

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

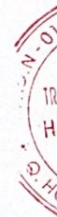
**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-32



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Công ty Viglacera Yên Hà thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây Dựng - Viglacera. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1361/QĐ-BXD của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5200284005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 11 tháng 02 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Ủy viên
Ông Lưu Văn Lầu	Ủy viên
Ông Phạm Văn Doanh	Ủy viên
Ông Lê Ngọc Long	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Giám đốc
--------------------	----------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Sửu	Thành viên
Bà Trần Thị Minh Loan	Thành viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

#### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hà

Giám đốc

Yên Bái, ngày 10 tháng 01 năm 2021

10  
GT  
MH  
EM  
AS  
EM

Số: 080221.006/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera được lập ngày 10 tháng 01 năm 2021, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

THA  
HOA  
TP.1

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Trần Quang Mậu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0668-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2021



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>21.401.437.763</b>	<b>29.932.621.337</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.266.702.210	4.913.535.832
111	1. Tiền		5.266.702.210	4.913.535.832
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.086.097.645	21.371.941.420
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	12.541.186.115	22.279.863.089
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.143.366.640	506.973.442
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	455.563.073	512.318.883
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.054.018.183)	(1.927.213.994)
140	IV. Hàng tồn kho	8	6.689.292.550	3.647.144.085
141	1. Hàng tồn kho		6.842.234.063	3.647.144.085
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(152.941.513)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		359.345.358	-
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	359.345.358	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>16.858.528.820</b>	<b>14.389.695.669</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.012.184.209	1.701.223.673
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	2.012.184.209	1.701.223.673
220	II. Tài sản cố định		11.657.554.530	12.688.471.996
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	11.174.978.210	12.033.385.896
222	- Nguyên giá		69.081.689.741	67.835.374.287
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(57.906.711.531)	(55.801.988.391)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	482.576.320	655.086.100
228	- Nguyên giá		1.517.635.000	1.517.635.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.035.058.680)	(862.548.900)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.188.790.081	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.188.790.081	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>38.259.966.583</b>	<b>44.322.317.006</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>16.644.572.790</b>	<b>21.324.632.356</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>14.673.807.327</b>	<b>19.736.230.225</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.979.087.189	4.767.103.868
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	879.679.036	431.675.321
314	3. Phải trả người lao động		1.852.108.232	1.883.094.065
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	9.562.822	31.178.134
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	588.156.317	602.829.290
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	5.468.071.003	11.649.034.209
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.897.142.728	371.315.338
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.970.765.463</b>	<b>1.588.402.131</b>
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	14	1.970.765.463	1.588.402.131
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>21.615.393.793</b>	<b>22.997.684.650</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>21.615.393.793</b>	<b>22.997.684.650</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		12.500.000.000	12.500.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		12.500.000.000	12.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		992.182.658	992.182.658
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.964.881.569	1.599.618.402
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		21.673.033	21.673.033
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.136.656.533	7.884.210.557
421b	LNST chưa phân phối năm nay		4.136.656.533	7.884.210.557
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>38.259.966.583</b>	<b>44.322.317.006</b>

Nguyễn Hương Thảo  
Người lập

Nguyễn Hương Thảo  
Phụ trách Kế toán



Nguyễn Mạnh Hà  
Giám đốc

Yên Bái, ngày 10 tháng 01 năm 2021

1/2/1/1  
CỔ PHẦN  
VIGLACERA



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	89.293.191.370	110.149.358.087
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	571.631.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.721.560.370	110.149.358.087
11	4. Giá vốn hàng bán	22	70.900.480.677	90.575.482.965
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.821.079.693	19.573.875.122
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	10.639.850	5.450.491
22	7. Chi phí tài chính	24	643.802.915	1.123.948.115
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		643.798.896	1.123.855.448
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.895.293.218	1.405.589.376
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.855.470.279	7.118.611.409
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.437.153.131	9.931.176.713
31	11. Thu nhập khác	27	157.232.498	38.955.815
32	12. Chi phí khác	28	348.592.642	2.292.765
40	13. Lợi nhuận khác		(191.360.144)	36.663.050
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.245.792.987	9.967.839.763
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.109.136.454	2.083.629.206
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<b>4.136.656.533</b>	<b>7.884.210.557</b>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	3.309	6.307


Nguyễn Hương Thảo  
Người lập

Nguyễn Hương Thảo  
Phụ trách Kế toánNguyễn Mạnh Hà  
Giám đốc

Yên Bái, ngày 10 tháng 01 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.245.792.987	9.967.839.763
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.277.232.920	2.183.109.360
03	- Các khoản dự phòng		3.662.109.034	927.386.382
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(135.306)	92.667
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.504.544)	(5.450.491)
06	- Chi phí lãi vay		643.798.896	1.123.855.448
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.818.293.987	14.196.833.129
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8.744.257.264	2.323.450.775
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.195.089.978)	3.323.413.730
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(200.935.214)	(1.099.938.010)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.188.790.081)	230.000.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(665.414.208)	(1.144.664.691)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.548.289.232)	(2.758.795.653)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		50.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(293.120.000)	(112.310.368)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.520.912.538	14.957.988.912
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.246.315.454)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.504.544	5.450.491
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.235.810.910)	5.450.491
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		45.095.079.296	58.194.181.849
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(51.276.042.502)	(64.271.342.512)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.751.107.350)	(6.493.869.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.932.070.556)	(12.571.030.063)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA**Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú,  
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		353.031.072	2.392.409.340
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.913.535.832	2.521.219.159
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		135.306	(92.667)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>5.266.702.210</u>	<u>4.913.535.832</u>

Nguyễn Hương Thảo  
Người lậpNguyễn Hương Thảo  
Phụ trách Kế toánNguyễn Mạnh Hà  
Giám đốc

Yên Bái, ngày 10 tháng 01 năm 2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Công ty Viglacera Yên Hà thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây Dựng - Viglacera. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1361/QĐ-BXD của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5200284005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 11 tháng 02 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 12.500.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 12.500.000.000 đồng; tương đương 1.250.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 65 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 68 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và chế biến khoáng sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản nguyên liệu gốm sứ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết: Thăm dò khai thác khoáng sản nguyên liệu gốm sứ;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến khoáng sản nguyên liệu gốm sứ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận..

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, sản lượng tiêu thụ sản phẩm năm 2020 sụt giảm mạnh so với năm trước, điều này dẫn đến trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020, chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" (Mã số 01) giảm 18,93% so với năm 2019.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.8 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền khai thác mỏ	11 - 14 năm

**2.9 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.12 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.14 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn

**2.15 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

**2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.17 . Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

S - C  
Y  
JUH  
TO  
C  
IP



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú,  
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

### 2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### 2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA**

Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú,  
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	101.820.601	279.913.855
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.164.881.609	4.633.621.977
	<b><u>5.266.702.210</u></b>	<b><u>4.913.535.832</u></b>

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	3.579.543.700	(823.926.250)	1.647.852.500	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	1.987.256.818	(1.987.256.818)	3.639.997.439	-
- Công ty Cổ phần TTC	1.147.134.680	-	818.498.385	-
- Các khách hàng khác	5.827.250.917	(1.929.925.985)	16.173.514.765	(1.927.213.994)
	<b><u>12.541.186.115</u></b>	<b><u>(4.741.109.053)</u></b>	<b><u>22.279.863.089</u></b>	<b><u>(1.927.213.994)</u></b>
<b>Trong đó: phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<b><u>8.769.153.439</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>9.905.304.379</u></b>	<b><u>-</u></b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- OGA Industry Limited	753.254.375	-	-	-
- Công ty tư vấn triển khai công nghệ & XD Mô - ĐC	173.000.000	-	173.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	217.112.265	-	333.973.442	-
	<b><u>1.143.366.640</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>506.973.442</u></b>	<b><u>-</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA**

Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú,  
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về kinh phí công đoàn	-	-	170.300	-
Tạm ứng	37.000.000	-	87.000.000	-
Tạm ứng cổ tức các năm trước	287.053.505	(287.053.505)	287.053.505	-
Phải thu khác	131.509.568	(25.855.625)	138.095.078	-
	<b>455.563.073</b>	<b>(312.909.130)</b>	<b>512.318.883</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	2.012.184.209	-	1.701.223.673	-
	<b>2.012.184.209</b>	<b>-</b>	<b>1.701.223.673</b>	<b>-</b>

**7 . NỢ XẤU**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	1.987.256.818	-	-	-
- Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	1.647.852.500	823.926.250	-	-
- Công ty TNHH Sứ Tây Sơn	428.167.000	-	428.167.000	-
- Công ty CP Kính KALA - Nhà máy Kính Trường	207.891.487	-	207.891.487	-
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	638.235.561	-	638.235.561	-
- Các khoản khác	968.541.067	-	652.919.946	-
	<b>5.877.944.433</b>	<b>823.926.250</b>	<b>1.927.213.994</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.324.128.347	-	1.551.366.878	-
Công cụ, dụng cụ	10.708.058	-	81.733.049	-
Thành phẩm	1.044.030.965	-	959.807.325	-
Hàng hoá	152.941.513	(152.941.513)	152.941.513	-
Hàng gửi đi bán	2.310.425.180	-	901.295.320	-
	<b>6.842.234.063</b>	<b>(152.941.513)</b>	<b>3.647.144.085</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA**

Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	15.683.275.134	49.602.259.388	1.632.760.545	917.079.220	67.835.374.287
- Mua trong năm	395.043.636	851.271.818	-	-	1.246.315.454
Số dư cuối năm	<b>16.078.318.770</b>	<b>50.453.531.206</b>	<b>1.632.760.545</b>	<b>917.079.220</b>	<b>69.081.689.741</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.269.614.320	45.523.931.964	1.091.362.887	917.079.220	55.801.988.391
- Khấu hao trong năm	434.131.005	1.586.218.479	84.373.656	-	2.104.723.140
Số dư cuối năm	<b>8.703.745.325</b>	<b>47.110.150.443</b>	<b>1.175.736.543</b>	<b>917.079.220</b>	<b>57.906.711.531</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.413.660.814	4.078.327.424	541.397.658	-	12.033.385.896
Tại ngày cuối năm	<b>7.374.573.445</b>	<b>3.343.380.763</b>	<b>457.024.002</b>	-	<b>11.174.978.210</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.171.937.706 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.487.947.895 VND.

**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình gồm quyền khai thác Mỏ Phai Hạ giá trị 664.952.000 VND và quyền khai thác Mỏ Hồ Xanh giá trị 852.683.000 VND được trích khấu hao theo thời hạn khai thác lần lượt là 11 năm và 14 năm. Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2020 là 1.035.058.680 VND, trong đó khấu hao năm 2020 là 172.509.780 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA**

Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú,  
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí thuê đất trả trước (*)	2.767.838.263	-
Chi phí sửa chữa tài sản	420.951.818	-
	<b>3.188.790.081</b>	<b>-</b>

(\*) Chi phí thuê đất trả trước 10 năm theo hợp đồng thuê đất tại Nhà máy nghiền Felspat, xã Văn Tiến và xã Văn Phú, tỉnh Yên Bái với diện tích 48.840,7 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê đất đến hết ngày 20/10/2030. (Xem chi tiết tại thuyết minh số 19)

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
- Công ty TNHH Kim Sơn	924.146.204	924.146.204	924.146.204	924.146.204
- Công Ty Cổ Phần Yên Hà Phát	752.230.846	752.230.846	1.099.092.181	1.099.092.181
- Công ty TNHH Hạnh Đức	512.925.128	512.925.128	505.599.033	505.599.033
- Công ty TNHH vận tải Lộc Bảo An	450.616.160	450.616.160	-	-
- Các nhà cung cấp khác	1.339.168.851	1.339.168.851	2.238.266.450	2.238.266.450
	<b>3.979.087.189</b>	<b>3.979.087.189</b>	<b>4.767.103.868</b>	<b>4.767.103.868</b>

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.562.822	31.178.134
	<b>9.562.822</b>	<b>31.178.134</b>

**14 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường (*)	1.970.765.463	1.588.402.131
	<b>1.970.765.463</b>	<b>1.588.402.131</b>

(\*) Giá trị khoản dự phòng trong năm là khoản dự phòng phải trả về chi phí khôi phục nguyên trạng môi trường sau khi kết thúc thời gian khai thác mỏ Hồ Xanh và mỏ Phai Hạ. Công ty đang trích trước chi phí căn cứ theo quyết định về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA**

Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		115.503.281		2.969.527.355		3.188.852.422		103.821.786			
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		183.629.206		1.109.136.454		1.548.289.232		255.523.572			
Thuế Thu nhập cá nhân	-		1.092.482		178.511.360		98.002.073		-			81.601.769
Thuế Tài nguyên	-		47.848.757		3.429.457.106		2.855.171.742		-			622.134.121
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		3.162.846.524		3.162.846.524		-			-
Các loại thuế khác	-		-		3.000.000		3.000.000		-			-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		83.601.595		1.817.663.724		1.725.322.173		-			175.943.146
	-		<b>431.675.321</b>		<b>12.670.142.523</b>		<b>12.581.484.166</b>		<b>359.345.358</b>			<b>879.679.036</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.480.013		5.480.013	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	183.856.155		184.963.505	
- Công ty Cổ phần Kinh Nội Chu Lai - INDEVCO	111.819.000		111.819.000	
- Công ty Cổ phần Sài Gòn hoá xa - Xi nghiệp dịch vụ vận tải hoá xa Sài Gòn	130.000.000		130.000.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	160.001.149		170.566.772	
	<b>588.156.317</b>		<b>602.829.290</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA**

Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**17 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (*)	11.599.034.209	11.599.034.209	45.095.079.296	51.226.042.502	5.468.071.003	5.468.071.003
- Vay cá nhân	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	-	-
	<b>11.649.034.209</b>	<b>11.649.034.209</b>	<b>45.095.079.296</b>	<b>51.276.042.502</b>	<b>5.468.071.003</b>	<b>5.468.071.003</b>

(\*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/783188/HDTD ngày 06 tháng 07 năm 2020, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 VND;

+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;

+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 06 tháng 07 năm 2020;

+ Lãi suất cho vay: xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.468.071.003 VND;

+ Khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA**

Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	12.500.000.000		992.182.658		1.599.618.402		21.673.033		6.762.050.768		21.875.524.861
Lãi trong năm trước	-		-		-		-		7.884.210.557		7.884.210.557
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		-		(6.762.050.768)		(6.762.050.768)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>12.500.000.000</b>		<b>992.182.658</b>		<b>1.599.618.402</b>		<b>21.673.033</b>		<b>7.884.210.557</b>		<b>22.997.684.650</b>
Số dư đầu năm nay	12.500.000.000		992.182.658		1.599.618.402		21.673.033		7.884.210.557		22.997.684.650
Lãi trong năm nay	-		-		-		-		4.136.656.533		4.136.656.533
Phân phối lợi nhuận	-		-		2.365.263.167		-		(7.884.210.557)		(5.518.947.390)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>12.500.000.000</b>		<b>992.182.658</b>		<b>3.964.881.569</b>		<b>21.673.033</b>		<b>4.136.656.533</b>		<b>21.615.393.793</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ - ĐHĐCĐ/2020 ngày 20/03/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	7.884.210.557
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00%	2.365.263.167
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	2,97%	233.920.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19,47%	1.535.027.390
Chi trả cổ tức (bằng 30% vốn điều lệ)	47,56%	3.750.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,00%	-

23  
HÀN  
3/10



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA**

Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú,  
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	51,00%	6.375.000.000	51,00%	6.375.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	49,00%	6.125.000.000	49,00%	6.125.000.000
	<b>100%</b>	<b>12.500.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>12.500.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.500.000.000	12.500.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<u>12.500.000.000</u>	<u>12.500.000.000</u>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>12.500.000.000</u>	<u>12.500.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	184.963.505	178.832.905
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	3.750.000.000	6.500.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.750.000.000	6.500.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(3.751.107.350)	(6.493.869.400)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(3.751.107.350)	(6.493.869.400)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>183.856.155</u>	<u>184.963.505</u>

d) Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.250.000	1.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.250.000	1.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.250.000	1.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.250.000	1.250.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.964.881.569	1.599.618.402
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.673.033	21.673.033
	<b>3.986.554.602</b>	<b>1.621.291.435</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA**Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú,  
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng thuê theo quy định của Nhà Nước tại:

- Khu mỏ Felspat Phai Hạ, thôn Trục Bình, xã Minh Bảo, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái với diện tích 54.368,4 m<sup>2</sup>; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 15/03/2022 để sử dụng với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp;
- Khu 7, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 24/04/2026 với mục đích khai thác, chế biến khoáng sản.

Công ty đã ký hợp đồng thuê đất phải trả trước tiền thuê đất 10 năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng thuê theo quy định của Nhà Nước tại Nhà máy nghiên Felspat, xã Văn Tiến và xã Văn Phú, tỉnh Yên Bái với diện tích 48.840,7 m<sup>2</sup>; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 20/10/2030 để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh;

**b) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	102,87	116,07
- Đồng Euro (EUR)	56,22	67,66

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	69.949.325.259	82.125.234.879
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.343.866.111	28.024.123.208
	<u><u>89.293.191.370</u></u>	<u><u>110.149.358.087</u></u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<u><u>32.714.482.020</u></u>	<u><u>33.582.292.778</u></u>

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	571.631.000	-
	<u><u>571.631.000</u></u>	<u><u>-</u></u>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	51.773.525.947	63.365.702.611
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.974.013.217	27.209.780.354
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	152.941.513	-
	<u><u>70.900.480.677</u></u>	<u><u>90.575.482.965</u></u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	<u><u>292.558.000</u></u>	<u><u>239.894.000</u></u>
Trong đó:		
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	292.558.000	239.894.000
+ Còn tồn kho	-	-
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)		

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA**Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú,  
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền gửi	10.504.544	5.450.491
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	135.306	-
	<b>10.639.850</b>	<b>5.450.491</b>
<b>24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền vay	643.798.896	1.123.855.448
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.019	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	92.667
	<b>643.802.915</b>	<b>1.123.948.115</b>
<b>25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
Chi phí nhân công	606.832.631	467.053.004
Chi phí khác bằng tiền	1.288.460.587	938.536.372
	<b>1.895.293.218</b>	<b>1.405.589.376</b>
<b>26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.002.273	89.323.116
Chi phí nhân công	3.035.749.195	3.141.505.865
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.240.176	112.240.176
Thuế, phí, lệ phí	49.028.131	69.083.753
Chi phí dự phòng	3.126.804.189	545.023.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.309.382.662	928.239.741
Chi phí khác bằng tiền	2.200.263.653	2.233.195.708
	<b>9.855.470.279</b>	<b>7.118.611.409</b>
<b>27 . THU NHẬP KHÁC</b>		
Tiền phạt thu được	7.000.000	-
Chênh lệch thuế không phải nộp	145.232.498	38.955.809
Thu nhập khác	5.000.000	6
	<b>157.232.498</b>	<b>38.955.815</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA**Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú,  
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	346.592.642	2.092.768
Chi phí khác	2.000.000	199.997
	<b>348.592.642</b>	<b>2.292.765</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.245.792.987	9.967.839.763
Các khoản điều chỉnh tăng	2.418.356.841	450.306.264
- Các khoản chi phí không hợp lệ khác	2.418.356.841	450.213.597
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	92.667
Các khoản điều chỉnh giảm	135.306	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	135.306	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.664.285.134	10.418.146.027
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1.532.857.027</b>	<b>2.083.629.206</b>
Giảm chi phí thuế TNDN năm 2020 theo Nghị quyết số 116 <sup>(*)</sup>	(459.857.108)	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	36.136.535	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	183.629.206	858.795.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.548.289.232)	(2.758.795.653)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(255.523.572)</b>	<b>183.629.206</b>

(\*) Căn cứ Nghị quyết số: 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc Hội, Công ty được áp dụng miễn giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 do có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ VND.

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.136.656.533	7.884.210.557
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.136.656.533	7.884.210.557
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.250.000	1.250.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.309</b>	<b>6.307</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA**Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú,  
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.703.411.779	37.358.562.870
Chi phí nhân công	8.749.591.588	8.860.185.492
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.277.232.920	2.183.109.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.075.843.553	38.169.166.261
Chi phí khác bằng tiền	58.772.131	9.339.775.443
	<b>80.864.851.971</b>	<b>95.910.799.426</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.266.702.210	-	4.913.535.832	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.008.933.397	(5.054.018.183)	24.493.405.645	(1.927.213.994)
	<b>20.275.635.607</b>	<b>(5.054.018.183)</b>	<b>29.406.941.477</b>	<b>(1.927.213.994)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	5.468.071.003	11.649.034.209
Phải trả người bán, phải trả khác	4.567.243.506	5.369.933.158
Chi phí phải trả	9.562.822	31.178.134
	<b>10.044.877.331</b>	<b>17.050.145.501</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA**

Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú,  
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.266.702.210	-	-	5.266.702.210
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.942.731.005	2.012.184.209	-	9.954.915.214
	<b>13.209.433.215</b>	<b>2.012.184.209</b>	<b>-</b>	<b>15.221.617.424</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.913.535.832	-	-	4.913.535.832
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.864.967.978	1.701.223.673	-	22.566.191.651
	<b>25.778.503.810</b>	<b>1.701.223.673</b>	<b>-</b>	<b>27.479.727.483</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA**

Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú,  
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Vay và nợ	5.468.071.003	-	-	5.468.071.003
Phải trả người bán, phải trả khác	4.567.243.506	-	-	4.567.243.506
Chi phí phải trả	9.562.822	-	-	9.562.822
	<b>10.044.877.331</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.044.877.331</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	11.649.034.209	-	-	11.649.034.209
Phải trả người bán, phải trả khác	5.369.933.158	-	-	5.369.933.158
Chi phí phải trả	31.178.134	-	-	31.178.134
	<b>17.050.145.501</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.050.145.501</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Bán sản phẩm	Dịch vụ vận chuyển	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	69.377.694.259	19.343.866.111	88.721.560.370
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>17.451.226.799</b>	<b>369.852.894</b>	<b>17.821.079.693</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.246.315.454	-	1.246.315.454
Tài sản bộ phận trực tiếp	32.633.919.015	-	32.633.919.015
Tài sản không phân bổ	-	-	5.626.047.568
<b>Tổng tài sản</b>	<b>32.633.919.015</b>	<b>-</b>	<b>38.259.966.583</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	16.644.572.790
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16.644.572.790</b>

**Theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA**

Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú,  
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tập đoàn
Công ty Kính nổi Viglacera	Cùng Tập đoàn
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Cùng Tập đoàn
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Cùng Tập đoàn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>32.714.482.020</b>	<b>33.582.292.778</b>
Công ty Kính nổi Viglacera	10.403.034.316	10.634.203.503
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	5.031.800.695	8.127.868.750
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	1.781.138.500	2.907.953.825
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	2.618.602.809	3.301.267.200
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	2.420.720.000	1.727.340.800
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	7.612.193.700	4.009.718.700
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	2.846.992.000	2.873.940.000
<b>Mua hàng</b>	<b>292.558.000</b>	<b>239.894.000</b>
Tổng công ty Viglacera	292.558.000	239.894.000
<b>Chia cổ tức</b>	<b>1.912.500.000</b>	<b>3.315.000.000</b>
Tổng công ty Viglacera	1.912.500.000	3.315.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>8.769.153.439</b>	<b>9.905.304.379</b>
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	1.987.256.818	3.639.997.439
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	638.235.561	638.235.561
Công ty Kính nổi Viglacera	135.466.760	869.183.754
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	860.892.040	2.254.705.375
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	3.579.543.700	1.647.852.500
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	221.876.160	256.336.960
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	996.013.260	429.586.740
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	349.869.140	169.406.050

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	527.368.692	489.403.534
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	636.790.428	618.030.960



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA**

Thôn Văn Quý, Xã Văn Phú,  
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**36 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Hương Thảo  
Người lập



Nguyễn Hương Thảo  
Phụ trách Kế toán



Nguyễn Mạnh Hà  
Giám đốc

Yên Bái, ngày 10 tháng 01 năm 2021

